

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2022

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phương Lan

2. Bà Hà Thị Kim Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ 4, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Chị Trương Ánh H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 4, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 28/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn Tuấn trình bày: Năm 2004, anh chị lấy nhau do tự tìm hiểu và yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/02/2006. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc và có 02 con chung là Trần Ánh Ngọc, sinh ngày 11/12/2005 và Trần Văn Quỳnh, sinh ngày 21/7/2007. Tuy nhiên, từ năm 2012 vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau, anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và chung sống với nhau được nữa nên anh làm đơn xin ly hôn với chị H. Về con chung, hiện nay hai cháu đang sống cùng anh T, anh nhận nuôi hai con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, quá trình chung sống anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trương Ánh Hồng trình bày: Trong cuộc sống hôn nhân, anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Về con chung, anh chị có 02 con chung là Trần Ánh Ngọc và Trần Văn Quỳnh, chị đồng ý cho anh T nuôi con và chị được quyền tới thăm nom con. Anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T, chị H, nhưng anh chị vắng mặt tại phiên và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H chung sống với nhau có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 20/02/2006, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng, giữa anh T và chị H thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, từ năm 2012 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh chị không còn tình cảm với nhau. Xét thấy cuộc hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T về việc cho anh ly hôn với chị H.

[4] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, anh chị có 02 con chung là Trần Ánh Ngọc, sinh ngày 11/12/2005 và Trần Văn Quỳnh, sinh ngày 21/7/2007. Từ năm 2012, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị đi làm ăn xa, hai cháu ở với anh T, anh T vẫn đảm bảo chăm lo cuộc sống cho các con, hơn nữa các con có nguyện vọng muốn ở với anh T, do đó Hội đồng xét xử xét nên cháu Ngọc và cháu Quỳnh cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn anh T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2 và khoản 3, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn T ly hôn với chị Trương Ánh H.
 2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ánh Ngọc, sinh ngày 11/12/2005 và cháu Trần Văn Quỳnh, sinh ngày 21/7/2007 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.
 3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.
 4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
 5. Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007792 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh T đã nộp xong.
- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*
6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai